

新汉语水平考试

HSK (一级) 模拟试卷 1

注 意

一、HSK (一级) 分两部分:

1. 听力 (20 题, 约 15 分钟)
2. 阅读 (20 题, 15 分钟)

二、答案先写在试卷上, 最后 5 分钟再写在答题卡上。

三、全部考试约 40 分钟 (含考生填写个人信息时间 5 分钟)。

一、听 力

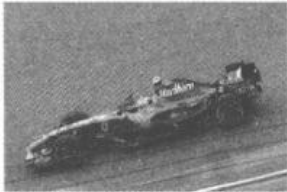
第一部分

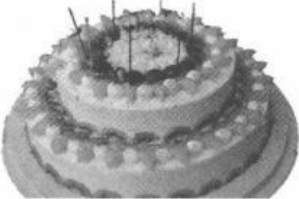
第 1-5 题

例如:		✓
		×
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分

第 6-10 题

例如:			
	A ✓	B	C
6.			
	A	B	C
7.			
	A	B	C
8.			
	A	B	C

9.	 A	 B	 C
10.	 A	 B	 C

第三部分

第 11-15 题

A



B



C



D



E



F



Nǐ hǎo!

例如：女：你好！

Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.

男：你好！很高兴认识你。

B

11.

☐

12.

☐

13.

☐

14.

☐

15.

☐

第四部分

第 16-20 题

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.
例如：下午 我去 商店， 我想 买 一些 水果。

Tā xiàwǔ qù nǎlǐ?
问：他 下午 去 哪里？

- | | | | |
|-----|---------------------------------|-----------------------|----------------------------|
| | shāngdiàn
A 商店 ✓ | yīyuàn
B 医院 | xuéxiào
C 学校 |
| 16. | huàn rénminbì
A 换 人民币 | huàn rìyuán
B 换 日元 | huàn měiyuán
C 换 美元 |
| 17. | méi qǐchuáng
A 没 起床 | chídào le
B 迟到了 | méi lái shàngkè
C 没来 上课 |
| 18. | Měiguó
A 美国 | Rìběn
B 日本 | Hánguó
C 韩国 |
| 19. | xīngqī'èr
A 星期二 | xīngqīsān
B 星期三 | xīngqīwǔ
C 星期五 |
| 20. | zuò gōnggòng qìchē
A 坐 公共 汽车 | zuò huǒchē
B 坐 火车 | zuò chūzūchē
C 坐 出租车 |

二、阅 读

第一部分

第 21-25 题

例如:		diànshì 电视	×
		fēijī 飞机	√
21.		bīngxiāng 冰箱	
22.		chūzūchē 出租车	
23.		pǎo 跑	
24.		miànbāo 面包	
25.		chūnlián 春联	

第二部分

第 26-30 题

A



B



C



D



E



F



Wǒ hěn xǐhuan zhè běn shū.

例如：我 很 喜欢 这 本 书。

B

Tā zhèngzài chī fàn.

26. 他 正在 吃 饭。

Wǒmen zài tī zúqiú.

27. 我们 在 踢 足球。

Wǒ lèi le, xiǎng xiūxi yíhuìr.

28. 我 累了, 想 休息 一会儿。

Tā xià ge xīngqī zuò fēijī qù Měiguó.

29. 她 下 个 星期 坐 飞机 去 美国。

Wǒ xǐhuan chī píngguǒ.

30. 我 喜欢 吃 苹果。

第三部分

第 31-35 题

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你 喝 水 吗？

C

Sān yuán yì jīn.
A 三 元 一 斤。

Nǐ xǐhuan shénme yánsè?
31. 你 喜 欢 什 么 颜 色？

☐

Zuò fēijī qù de.
B 坐 飞 机 去 的。

Nǐ shì zěnmē qù Hǎinán de?
32. 你 是 怎 么 去 海 南 的？

☐

Hǎo de, xièxie!
C 好 的，谢 谢！

Túshūguǎn zài nǎr?
33. 图 书 馆 在 哪 儿？

☐

Hóngsè.
D 红 色。

Xiāngjiāo duōshao qián yì jīn?
34. 香 蕉 多 少 钱 一 斤？

☐

Wǒ xìng Wáng.
E 我 姓 王。

Nín guì xìng?
35. 您 贵 姓？

☐

Zài běibian.
F 在 北 边。

第四部分

第 36–40 题

- qǐngwèn bú kèqì qǐchuáng wèi míngzi dàgài
A 请问 B 不客气 C 起床 D 位 E 名字 F 大概

Nǐ jiào shénme

例如：你 叫 什么 (E)?

Zhè shì Lǐ lǎoshī.

36. 这 () 是 李 老师。

diànyǐngyuàn zěnmē zǒu?

37. (), 电 影 院 怎 么 走?

Wǒ měi tiān liù diǎn

38. 我 每 天 6 点 ()。

Nǐ zhīdao cóng Běijīng dào Shànghǎi yǒu duō yuǎn ma?

39. 男：你 知 道 从 北 京 到 上 海 有 多 远 吗?

yǒu liǎng qiān duō gōnglǐ ba.

女：() 有 两 千 多 公 里 吧。

Xièxie nǐ bāngzhù wǒ.

40. 男：谢 谢 你 帮 助 我。

女：()。

三、书写

第一部分

写汉字 – Viết chữ Hán chứa bộ thủ dưới đây (mỗi bộ viết 3 chữ Hán)

1. 讠 :
2. 亻 :
3. 女 :
4. 口 :
5. 月 :
6. 木 :
7. 艹 :
8. 小 :
9. 土 :
10. 马 :

第二部分

翻译句子 – Dịch câu sang tiếng Trung

1. Cậu có khoẻ không?

.....

2. Đạo này cậu thể nào?

.....

3. Cậu thấy tiếng Trung khó không?

.....

4. Cô ấy là học sinh, mẹ cô ấy là giáo viên.

.....

5. Tôi không phải người Trung Quốc, tôi là người Việt Nam.

.....

第三部分

改错句 – Sửa câu sai

1. 这是我新买的一双书。

.....

2. 到北京大学怎么样去?

.....

3. 我们的同学汉语学得怎么?

.....

4. 这次旅行累很了!

.....

5. 这是自行车的我。

.....

第四部分

填空 – Điền từ vào chỗ trống

1. 他是老师———?
2. 天气多好———!
3. 这支笔是谁———?
4. 好———, 我一定去。
5. 已经七点了, 快走———。
6. 他看电影, 你———?
7. 我们能说服他———?
8. 明天你能来———?